

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 13-6-2019

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán:

Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLPT – HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019 về: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Đ; cư trú tại: Tổ A, Khóm S, phường E, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn M – Luật sư Văn phòng luật sư P thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thành H; cư trú tại: Tổ C, ấp M, xã Y, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Hồ N – Luật sư Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Mai Trúc L

2. Ông Trần Văn H1

Cùng cư trú tại: Tổ A, Khóm S, phường E, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Anh Trần Văn H2; cư trú tại: Tổ X, Khóm O, phường E, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bà Mai Trúc L, ông Trần Văn H, anh Trần Văn H: Anh Hồ Tấn D; cư trú tại: Đường K, phường U, quận I, thành phố Cần Thơ (theo giấy ủy quyền ngày 31/8/2018).

- *Người kháng cáo:* Chị Trần Thị Đ là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 6 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Đ trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thành H kết hôn vào tháng 9/2014, có tổ chức đám cưới theo phong tục và đến ngày 04/12/2015, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng khoảng 02 năm nay vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, anh H không quan tâm đến cuộc sống của vợ chồng, không lo chăm sóc con cái. Chị và anh H đã ly thân từ tháng 6/2018 đến nay. Vì vậy chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Tường V, sinh ngày 15/10/2015 và Nguyễn Tiến T, sinh ngày 07/10/2016. Hiện hai cháu đang sống với chị, chị yêu cầu được nuôi hai cháu, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Chị mở tiệm thẩm mỹ, trung bình mỗi ngày thu nhập khoảng 700.000 đồng, đủ điều kiện để nuôi con. Chị không đồng ý để anh H nuôi cháu Tường V vì cháu là bé gái, anh H là cha không hiểu được tâm sinh lý của cháu, không thuận tiện trong việc chăm sóc. Ngoài ra anh H làm ở lĩnh vực du lịch, thường đi xa, không thể chăm sóc con.

Về tài sản chung: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nhưng do anh H yêu cầu nên chị Đ có ý kiến:

Khi cưới nhau chị và anh H được cha mẹ chồng cho 02 lượng vàng 24K, quá trình chung sống, chị và anh H có mua thêm 3,5 lượng vàng 24K nhưng đã bán 03 chỉ vàng để mua máy lạnh làm tiệm thẩm mỹ, bán 01 lượng vàng để mua chiếc xe Vision cho anh H đứng tên, bán 2,2 lượng vàng 24K để mua chiếc xe SH Mode 47.000.000 đồng do chị đứng tên, số tiền còn lại để nuôi con. Hiện nay chị còn giữ 02 lượng vàng 24K, chị đồng ý chia cho anh H 01 lượng vàng 24K. Chị thừa nhận anh H có đưa cho chị 390.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh Trần Văn H2, số tiền này do chị và anh H làm ra, đây là tài sản chung của vợ chồng, do giá trị mảnh đất 650.000.000 đồng nên không nhận chuyển nhượng được, chị giữ tiền sử dụng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và nuôi con. Anh H yêu cầu chị trả lại số tiền 390.000.000 đồng và tính tiền lãi, chị không đồng ý.

Về nợ chung: Giữa chị và anh H không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn ngày 13 tháng 8 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Thành H trình bày:

Việc kết hôn như chị Đ là đúng, tuy nhiên về mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc gia đình bên vợ thấy anh sang tên căn nhà cho mẹ ruột anh được quyền sở hữu nên kêu chị Đ về sống chung với gia đình bên vợ. Bản thân anh rất thương yêu vợ con, anh đi làm kiếm tiền để nuôi gia đình. Anh và chị Đ đã ly thân từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay, nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn được, anh đồng ý ly hôn với chị Đ.

Về con chung: Anh và chị Đ có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Tường V và Nguyễn Tiến T, hiện 02 cháu đang sống chung với chị Đ. Anh yêu cầu được nuôi cháu Tường V, không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng cho con, anh đồng ý để chị Đ được nuôi cháu Tiến T. Anh làm hướng dẫn viên du lịch thu nhập trung bình mỗi ngày khoảng 700.000 đồng, ngoài ra còn gửi tiền tiết kiệm ở Ngân hàng 1.800.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng khoảng 9.000.000 đồng. Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Tường V, trường hợp anh đi làm xa thì nhờ mẹ ruột chăm sóc, anh sẽ hạn chế đi xa để có thời gian chăm sóc con.

Về tài sản chung: Khi đám cưới anh và chị Đ được cha mẹ cho 02 lượng vàng 24K, quá trình chung sống anh và chị Đ mua thêm 3,5 lượng vàng 24K. Sau đó mua máy lạnh 03 chỉ vàng 24K, mua chiếc xe Vision 01 lượng vàng 24K anh đứng tên sở hữu. Việc chị Đ tự ý mua xe SH Mode 2,2 lượng vàng 24K, anh không đồng ý. Anh yêu cầu chị Đ phải chia cho anh 2,1 lượng vàng 24K.

Anh có đưa cho chị Đ số tiền 390.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh Trần Văn H2, đây là tiền anh làm dành dụm có trước khi kết hôn với chị Đ. Chị Đ không nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì trả lại cho anh số tiền 390.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của Nhà nước, được tính bằng 146.665.000 đồng.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04 tháng 9 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Trúc L, ông Trần Văn H1 và người đại diện anh Hồ Tấn D trình bày:

Vào năm 2016, vợ chồng ông bà có dẫn vợ chồng anh H và chị Đ đến gặp anh Trần Văn H2 để nhận chuyển nhượng một nền nhà với giá 650.000.000 đồng, lúc đó anh H và chị Đ chỉ có 390.000.000 đồng nên anh H không đồng ý chuyển nhượng, mà nói khi nào có đủ tiền thì sẽ chuyển nhượng, giá không thay đổi, sau đó anh H và chị Đ về chứ không đưa tiền cho bà L. Anh H không có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh H và bà L cũng không có giữ số tiền của anh H và chị Đ.

Tại bản tự khai ngày 30 tháng 8 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H2 và người đại diện anh Hồ Tấn D trình bày:

Vào năm 2016, anh có hứa chuyển nhượng cho anh Trần Văn H một nền nhà giá 650.000.000 đồng, do anh H không có đủ tiền nên anh không đồng ý chuyển nhượng. Hiện anh H2 vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:

Căn cứ vào các Điều 19, 33, 43, 44, 53, 56, 58, 59, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 164, 166, 357, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 139 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 26, Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Thành H được thuận tình ly hôn.

2. Về con chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Đ.

Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Thành H.

- Giao cháu Nguyễn Tiến T, sinh ngày 07/10/2016 cho chị Trần Thị Đ được trực tiếp nuôi, anh Nguyễn Thành H chưa phải cấp dưỡng cho cháu Tiến T.

Anh Nguyễn Thành H có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Tiến T mà không ai được cản trở.

- Buộc chị Trần Thị Đ giao cháu Nguyễn Ngọc Tường V, sinh ngày 15/10/2015 cho anh Nguyễn Thành H được trực tiếp nuôi, chị Trần Thị Đ chưa phải cấp dưỡng cho cháu Tường V.

Chị Trần Thị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Tường V mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Thành H.

- Chị Trần Thị Đ được hưởng 01 (một) lượng vàng 24K và buộc chị Đ giao lại cho anh Nguyễn Thành H 01 (một) lượng vàng 24K.

- Buộc chị Trần Thị Đ trả cho anh Nguyễn Thành H số tiền 390.000.000 đồng (ba trăm chín mươi triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Thành H về việc yêu cầu chị Trần Thị Đ trả tiền lãi của số tiền 390.000.000 đồng theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ tháng 12/2014 đến tháng 8/2018 thành tiền 146.665.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa chịu trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 105/2018/QĐ-BPKCTT ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã B đến khi Tòa án có quyết định thay đổi, hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/12/2018, nguyên đơn chị Trần Thị Đ kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Ngọc Tường V và cháu Nguyễn Tiến T, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh H về việc đòi chị trả lại số tiền 390.000.000 đồng; yêu cầu Tòa án ra quyết định thu hồi Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 105/2018/QĐ-BPKCTT ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã B. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đ yêu cầu hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nói trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Thanh H sống chung với nhau, có tổ chức đám cưới vào tháng 9 năm 2014, sau đó đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E ngày 04/12/2015. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn, chị và anh H ly thân từ tháng 6/2018 cho đến nay. Về quan hệ hôn nhân, cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đ và anh H, chia cho chị Trần Thị Đ được hưởng 01 (một) lượng vàng 24K và buộc chị Đ giao lại cho anh Nguyễn Thành H được hưởng 01 (một) lượng vàng 24K các phần này không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Chị Đ kháng cáo yêu cầu được nuôi con chung là cháu Nguyễn Ngọc Tường V, sinh ngày 15/10/2015, hiện nay do chị đang nuôi dưỡng. Xét trong quá trình giải quyết vụ án việc cha mẹ có nguyện vọng trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con sau khi ly hôn vừa là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ được quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Khi giải quyết ly hôn các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc nuôi con hoặc Tòa án xử giao con cho ai là người trực tiếp nuôi phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng người và phải quan tâm đến quyền và lợi ích mọi mặt của đứa trẻ.

Nhận thấy chị Đ và anh H có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Tường V, sinh ngày 15/10/2015 và cháu Nguyễn Tiến T, sinh ngày 07/10/2016. Khi vợ

chồng còn chung sống hai cháu đều do chị Đ và anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Thời điểm anh H và chị Đ ly thân, anh H cũng thường xuyên chăm sóc, đưa rước con. Xét về điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con, chị Đ và anh H đều có đủ điều kiện như có nhà ở, có thu nhập ổn định, hai người đều thương yêu, lo lắng, chăm sóc cho con. Chị Đ đề xuất giao cháu Nguyễn Tiến T sinh ngày 07/10/2016 cho anh H nuôi dưỡng, nhận thấy tính đến nay cháu Tiến T chưa đủ 36 tháng tuổi, tại thời điểm xét xử sơ thẩm cháu Tiến T mới 25 tháng tuổi, cháu còn nhỏ cần sự chăm sóc nuôi dưỡng của mẹ. Tại Khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định, con dưới 36 tháng tuổi được giao cho người mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, cấp sơ thẩm đã xem xét điều kiện, hoàn cảnh của các bên giao cháu Tiến T cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Tường V đã trên 36 tháng tuổi cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy kháng cáo của chị Đ yêu cầu được nuôi cháu Tường V là không có cơ sở chấp nhận.

Tại Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định người không trực tiếp nuôi dưỡng con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; đây là trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái. Tại phiên tòa chị Đ và anh H đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nhận thấy các bên đều có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con, việc không yêu cầu cấp dưỡng cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các cháu nên được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của chị Đ về việc không đồng ý trả lại cho anh H số tiền 390.000.000 đồng, nhận thấy chị Đ thừa nhận có nhận và quản lý số tiền 390.000.000 đồng do anh H đưa để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào năm 2016. Trong số tiền 390.000.000 đồng, có 300.000.000 đồng nguồn tiền của anh H gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam -Phòng giao dịch B, anh H rút tiền vào ngày 28/11/2014. Còn số tiền 90.000.000 đồng anh H đưa thêm sau này, như vậy đối với số tiền 90.000.000 đồng, đây là thu nhập hợp pháp của anh H có được trong thời kỳ hôn nhân với chị Đ, anh H cho rằng đây là tài sản riêng của anh nhưng anh không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì số tiền này là tài sản chung của vợ chồng chị Đ và anh H. Đối với số tiền 300.000.000 đồng anh H gửi tại Ngân hàng vào ngày 04/8/2014 trước thời điểm anh H và chị Đ chung sống với nhau, đây là tài sản riêng của anh H, tuy nhiên anh H đã đưa số tiền này cho chị Đ vào năm 2016 để chị Đ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do không đủ tiền nên giao dịch không được thực hiện, đến khi ly hôn anh H mới yêu cầu hoàn trả lại số tiền này. Nhận thấy việc anh H đưa cho chị Đ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân, trong đó có 90.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, căn cứ vào mục đích, việc quản lý sử dụng số tiền của chị Đ, có cơ sở để xác định việc anh H giao tiền 300.000.000 đồng nói trên là nhập thành tài sản chung, vì vậy kháng cáo của chị Đ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Tuy vậy, xét tổng số tiền 390.000.000 đồng, trong đó nguồn gốc 300.000.000 đồng là tài sản riêng của anh H nên công sức đóng góp của anh H trong khối tài sản chung

nhiều hơn, vì vậy chia cho anh H được hưởng 2/3 số tiền này bằng 260.000.000 đồng, chia cho chị Đ được hưởng 1/3 bằng 130.000.000 đồng. Chị Đ cho rằng chị đã chi xài hết số tiền này, anh H không thừa nhận, chị không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của chị Đ yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 105/2018/QĐ-BPKCTT ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã B, nhận thấy nghĩa vụ chị Đ phải hoàn trả cho anh H 260.000.000 đồng, anh H yêu cầu phong tỏa tài sản của chị Đ là phần đất thửa 57, tờ bản đồ số 41, diện tích 91,2m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại Khóm S, thị trấn E, thị xã B do chị Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có căn nhà của chị Đ. Theo Khoản 4 Điều 133 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định chỉ phong tỏa tài sản tương đương với nghĩa vụ phải thực hiện. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H thừa nhận phần đất thửa 57 trị giá từ 600 triệu đồng đến 700 triệu đồng, căn nhà trị giá khoảng 100 triệu đồng, như vậy nhà và quyền sử dụng đất có giá trị cao hơn số tiền 260.000.000 đồng (nghĩa vụ phải thực hiện). Nhà và quyền sử dụng đất là vật không thể phân chia để phong tỏa một phần, vì vậy yêu cầu hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của chị Đ là có căn cứ chấp nhận. Xét sau khi có quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, đương sự có quyền khiếu nại việc thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng, tại phiên tòa sơ thẩm đương sự không có khiếu nại, anh H có yêu cầu duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, lẽ ra cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu này mới đúng nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Mặt khác quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nói trên bị hủy bỏ, vì vậy cần thiết phải hủy phần này của bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Đ và anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản mà họ được hưởng, như sau:

Chị Đ phải chịu: 130.000.000 đồng + 34.000.000 đồng (trị giá 01 lượng vàng 24K) x 5% = 8.200.000 đồng.

Anh H phải chịu: 260.000.000 đồng + 34.000.000 đồng (trị giá 01 lượng vàng 24K) x 5% = 14.700.000 đồng.

Do sửa bản án sơ thẩm nên chị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Chị Đ kháng cáo yêu cầu được nuôi cháu Tường V là có căn cứ vì chị đang nuôi dưỡng, cháu Tường V là con gái, việc mẹ chăm sóc sẽ thuận lợi hơn, cấp sơ thẩm giao cháu Tường V cho anh H nuôi dưỡng là không phù hợp. Về tài sản: Đối với số tiền 390.000.000 đồng đây là tài sản chung của vợ chồng, anh H không có đăng ký xác lập số tiền này là tài sản riêng và chị Đ đã chi tiêu cho gia đình hết số tiền

này, anh H yêu cầu trả lại là không có cơ sở. Việc cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và tuyên trong bản án, đến nay bản án này vẫn chưa có hiệu lực vì vậy đề nghị hủy bỏ.

Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu: Về con chung cấp sơ thẩm giao cháu Tường V cho anh H nuôi là phù hợp đề nghị giữ nguyên phần này của bản án sơ thẩm. Đối với số tiền 390.000.000 đồng đây là tài sản riêng của anh H, có trước khi kết hôn, anh H không nhập vào tài sản chung, lời khai của anh H2 về việc anh H giao tiền cho bên vợ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào năm 2016 là không khách quan vì anh H2 là em ruột của cha vợ anh H. Do chị Đ có nghĩa vụ trả tiền cho anh H nên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cấp sơ thẩm là cần thiết vì vậy đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Đ.

Xét thấy phát biểu của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về phần tài sản và phần biện pháp khẩn cấp tạm thời phù hợp một phần với nhận định trên nên được chấp nhận. Đối với phát biểu đề nghị giao con cho chị Đ nuôi, không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận. Vị Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn phát biểu về việc tiếp tục giao cháu V cho anh H nuôi là có căn cứ chấp nhận. Về phần tài sản việc xác định số tiền 390.000.000 đồng đây là tài sản riêng của anh H, không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời mà cấp sơ thẩm đã áp dụng, như nhận định ở phần trên cần phải hủy bỏ, vì vậy vị Luật sư đề nghị giữ nguyên là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và đề nghị áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Đ về việc tiếp tục giao cháu Tường V cho chị Đ nuôi dưỡng, do chị Đ đang trực tiếp nuôi con, chị vẫn chăm sóc tốt hai con chung. Đối với số tiền 390.000.000 đồng đây là tài sản riêng của anh H trong đó có 300.000.000 đồng rút từ ngân hàng trước khi chị Đ và anh H kết hôn và số tiền 90.000.000 đồng từ việc bán chiếc xe Future của anh H, số tiền 390.000.000 đồng anh H đưa cho chị Đ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không nhập vào khối tài sản chung, anh H yêu cầu trả vì vậy chị Đ phải có trách nhiệm trả cho anh H. Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do anh H yêu cầu, cấp sơ thẩm đã áp dụng là có căn cứ. Do đó kháng cáo yêu cầu thu hồi quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nói trên của chị Đ là không có cơ sở chấp nhận. Nhận thấy Kiểm sát viên phát biểu không phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và nhận định ở phần trên của hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2, Khoản 3 Điều 308, Khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Đ và sửa một phần Bản án sơ thẩm số 62/2018/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long;

Áp dụng các Điều 33, 43, 44, 58, 59, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về con chung:

- Giao cháu Nguyễn Tiến T, sinh ngày 07/10/2016 cho chị Trần Thị Đ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Nguyễn Thành H không phải cấp dưỡng nuôi cháu Tiến T.

Anh Nguyễn Thành H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc cháu Tiến T mà không ai được cản trở.

- Buộc chị Trần Thị Đ giao cháu Nguyễn Ngọc Tường V, sinh ngày 15/10/2015 cho anh Nguyễn Thành H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị Trần Thị Đ không phải cấp dưỡng nuôi cháu Tường V.

Chị Trần Thị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Tường V mà không ai được cản trở.

2. Về tài sản chung:

- Chia cho chị Trần Thị Đ được hưởng 01 (một) lượng vàng 24K và buộc chị Đ có nghĩa vụ giao lại cho anh Nguyễn Thành H được hưởng 01 (một) lượng vàng 24K.

- Chia cho chị Đ được hưởng số tiền 130.000.000 đồng. Buộc chị Trần Thị Đ có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Thành H được hưởng số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Thành H về việc yêu cầu chị Trần Thị Đ trả tiền lãi của số tiền 390.000.000 đồng theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ tháng 12/2014 đến tháng 8/2018 thành tiền 146.665.000 đồng.

3. Hủy phần 4 quyết định của bản án sơ thẩm về việc tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 105/2018/QĐ-BPKCTT ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

4. Về án phí: Chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về quan hệ hôn nhân) và 8.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền chị Đ nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc

thẩm 600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 9200 ngày 28/6/2018 và Biên lai thu tạm ứng án phí số 9384 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B được khấu trừ, chị Đ còn phải nộp 7.900.000 đồng.

Anh H phải chịu 14.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí 12.248.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 9270 ngày 13/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, được khấu trừ, anh H còn phải nộp 2.452.000 đồng.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh H cho đến khi thi hành án xong, đối với các khoản tiền phải trả, chị Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b;
- CATANDTVL: 01b;
- TANDTXB: 01b;
- THADSTXB: 02b;
- Đ/sự: 05b;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án: 03b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Tuấn